

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/DS - PT
Ngày 22-9-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quyết Thắng
Các Thẩm phán: Ông Chu Văn Thanh
Ông Trần Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 16/2024/TLPT-HNGĐ ngày 21/6/2024. Do bản dân sự sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1531/2024/QĐ-PT ngày 02/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D1

Địa chỉ: Số 213 đường Nhạc Sơn, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.
(Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty luật Hoàng T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thế S.

Địa chỉ: Số 19, đường Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D1: Ông Hoàng Thế S – Luật sư; Bà Nguyễn Thị Phương T – Trợ lý luật sư; Ông Phạm Tuấn D – Chuyên viên pháp lý.

Địa chỉ: Số 19, đường Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Phạm Thị D2

Địa chỉ: Số nhà 015, đường H, tổ 9, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phùng Nguyễn H – Luật sư Công ty luật TNHH H

Địa chỉ: Công ty luật TNHH H Tầng 2, số 31, ngõ 1, phố N, phường N, quận T, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh H

Địa chỉ: Tổ 6, phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị D2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị D1 và bà Phạm Thị D2 quen biết nhau và bắt đầu cho nhau vay tiền từ năm 2017. Do hai bên cho nhau vay tiền nhiều lần nên thường đến cuối mỗi năm đều chốt công nợ, đến ngày 19/11/2019 hai bên chốt công nợ bằng cách ghi giấy vay tiền nội dung bà Phạm Thị D2 có vay của bà Nguyễn Thị D1 số tiền là: 3.590.000.000 đồng, hạn thời gian trả là 01 năm kể từ ngày vay. Tuy nhiên đến nay đã quá thời hạn trả, bà Nguyễn Thị D1 nhiều lần yêu cầu bà Phạm Thị D2 phải trả tiền nhưng bà Phạm Thị D2 không trả, vì vậy bà Nguyễn Thị D1 làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị D2 phải trả số tiền đã vay và khoản lãi suất theo quy định. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền là 3.590.000.000 đồng, số tiền lãi của 01 năm đầu tính 11%, số tiền lãi tạm tính 03 năm là 11%/năm. Tổng cộng 5.299.317.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi ý kiến yêu cầu bị đơn phải trả: Số tiền gốc đã vay là 3.590.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh từ ngày 19/11/2019 là 10%/năm, tạm tính đến 19/4/2024 là 51 tháng: 1.519.647.000 đồng. Tổng cộng là: 5.109.647.000 đồng. Đồng thời nguyên đơn bà Nguyễn Thị D1 đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Minh H là chồng bà Phạm Thị D2 có trách nhiệm liên đới cùng với bà Phạm Thị D2 trả số tiền còn nợ trên.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích của nguyên đơn: Nhất trí với ý kiến trình bày của nguyên đơn và có bổ sung thêm, khi cho vay mặc dù ông Nguyễn Minh H không ký giấy vay nhưng ông Nguyễn Minh H hoàn toàn biết rõ về khoản vay, hơn nữa khoản vay trên vay mục đích để kinh doanh chung nên theo theo Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình ông H phải có trách nhiệm cùng vợ là bà Phạm Thị D2 trả cho bà Nguyễn Thị D1 toàn bộ khoản nợ trên, do đó đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Phạm Thị D2 trình bày:

Bà Phạm Thị D2 xác định bà bắt đầu vay tiền bà Nguyễn Thị D1 từ năm 2017 với nhiều khoản vay khác nhau, đến ngày 19/11/2019 hai bên ký giấy chốt công nợ là còn nợ 3.590.000.000 đồng. Thời điểm cuối năm 2018 các bên chốt công nợ là 2 tỷ, từ tháng 7 đến tháng 11/2019 bị đơn vay của nguyên đơn 5 khoản: 150 triệu đồng, 500 triệu đồng; 450 triệu đồng; 860 triệu đồng; 1.028.000.000 đồng (lãi suất từ 15% đến 21%/tháng) và từ tháng 1 năm 2019 đến trước thời điểm chốt công nợ 19/11/2019 bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng cộng 5.511.000.000 đồng

và đều là chuyển trả cho khoản tiền lãi suất cao. Đến nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền 3.590.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh, bà Phạm Thị D2 không nhất trí, tính đến tháng 11/2019, bị đơn không còn nợ nguyên đơn khoản tiền nào.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Nhất trí với ý kiến của bị đơn bà Phạm Thị D2, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bởi những lý do sau:

Giấy vay tiền ngày 19/11/2019 là giấy chốt nợ của cả nợ gốc và nợ lãi với lãi suất cao, tăng dần qua các năm, cụ thể từng thời điểm như sau: Năm 2017: Cả gốc và lãi chốt lại là 1.100.000.000 đồng; Năm 2018: Cả gốc và lãi chốt lại là hơn 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS 2015 thể hiện trong lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa. Nguyên đơn không chứng minh được vì sao hình thành được số tiền chốt nợ là 3.590.000 đồng, không chứng minh được số tiền vay 3.590.000.000 đồng là tiền gốc, vay có tính lãi suất nhưng không cung cấp được mức lãi suất cho vay là bao nhiêu? Còn bị đơn bà Phạm Thị D2 đã cung cấp tài liệu để chứng minh và giải trình rất rõ, cụ thể về số tiền gốc đã vay, số tiền lãi cao cũng như số tiền bà Phạm Thị D2 đã chuyển trả cho nguyên đơn. Từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2019 bà Phạm Thị D2 vay của bà Nguyễn Thị D1 150 triệu đồng (ngày 15/7), 500 triệu đồng (ngày 20/8); 450 triệu đồng (ngày 12/9); 860 triệu đồng (ngày 02/10); ngoài ra có hai khoản vay nóng 445.000.000 đồng trong tháng 10 và 1.028.000.000 đồng (vay từ đầu tháng đến hết ngày 15/11). Các khoản vay này hoàn toàn trùng khớp về số tiền và thời gian vay (theo bản chụp sổ nguyên đơn gửi cho bị đơn), ngoài ra bà Phạm Thị D2 không còn vay bà Nguyễn Thị D1 bất kỳ khoản vay nào khác.

Các tài liệu sao kê ngân hàng từ tháng 01 năm 2019 đến hết sáng ngày 19/11/2019 cho thấy, tổng số tiền bà Phạm Thị D2 đã chuyển trả cho bà Nguyễn Thị D1 là 5.511.000.000 đồng (năm tỷ năm trăm mười một triệu đồng) trong đó từ tháng 01/2019 đến hết tháng 06/2019, tổng số tiền bà Phạm Thị D2 đã chuyển cho bà Nguyễn Thị D1 là 1.866.000.000 đồng, ngoài không phát sinh bất cứ khoản vay mới nào trong thời gian này, vì vậy số tiền 1.866.000.000 đồng đã chuyển là tiền lãi của số nợ chốt năm cuối năm 2018 2.000.000.000 đồng, với mức lãi suất là 18%/ tháng (tương đương 5.000 đồng/triệu/ngày). Như vậy tính đến thời điểm chốt nợ 19/11/2019 thì số tiền gốc bà Phạm Thị D2 còn nợ bà Nguyễn Thị D1 là: 5.433.000.000 đồng (đã gồm cả số tiền 2.000.000.000 đồng chốt nợ cuối năm 2018), đối chiếu với số tiền bà Phạm Thị D2 đã chuyển cho bà Nguyễn Thị D1 là 5.511.000.000 đồng thì bà Phạm Thị D2 không còn nợ bà Nguyễn Thị D1.

Ngoài ra khoản vay trên hoàn toàn là khoản vay của cá nhân bà Phạm Thị D2 không liên quan đến chồng bà D2 là ông Nguyễn Minh H. Đến khi bà Phạm Thị D2 bị bà Nguyễn Thị D1 đòi nợ thì ông H mới biết về việc vay nợ nên.

Bản án số 09/2024/DS-ST ngày 15/05/2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào các khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463; Điều 465; Điều 466; khoản 2 điều 468

Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Phạm Thị D2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị D1 số tiền đã vay là: 3.590.000.000 đồng (*Ba tỷ năm trăm chín mươi triệu đồng*) và số tiền lãi là: 1.519.647.000 đồng (*Một tỷ năm trăm mười chín triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*). Tổng cộng là: 5.109.647.000 đồng (*Năm tỷ một trăm linh chín triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H phải có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn bà Phạm Thị D2 trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị D1 số tiền tổng cộng 5.109.647.000 đồng (*Năm tỷ một trăm linh chín triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28/5/2024 bị đơn bà Phạm Thị D2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; Bị đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Các đương sự đều giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị D2, giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị D2 có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nộp trong hạn luật định là hợp lệ nên được xem xét giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và đưa người tham gia tố tụng đầy đủ và đúng quy định.

[3] Xét về yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền cả gốc và lãi là 5.299.317.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn

thay đổi ý kiến, yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc và lãi là: 5.109.647.000 đồng. Như vậy thấy rằng nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 189.670.000 đồng. Nhưng cấp sơ thẩm đã không nhận định, đánh giá và đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thiếu sót. Tuy nhiên xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không làm thay đổi bản chất của vụ án, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự; sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự đều không có ý kiến, khiếu nại. Vì vậy để ổn định bản án, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm về phần này. Tuy nhiên cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị D2:

Xét hợp đồng vay tài sản: Theo giấy vay tiền thể hiện, bà Phạm Thị D2 có vay của bà Nguyễn Thị D1 số tiền 3.590.000.000 đồng và thời gian vay trong một năm kể từ ngày 19/11/2019. Đã hết thời hạn trả nợ ghi trong giấy vay tiền nhưng bà Phạm Thị D2 vẫn chưa trả nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo điều 466 Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định giấy vay tiền được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có chữ ký của bên vay, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hoặc ép buộc nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo bà Phạm Thị D2 cho rằng bà Nguyễn Thị D1 cho vay tiền với lãi suất quá cao (15%-21%) so với quy định, số tiền lãi mà bị đơn trả cho nguyên đơn đã vượt quá số tiền thực tế vay; tính đến ngày chốt nợ ngày 19/11/2019 thì bị đơn không còn nợ nguyên đơn bất kỳ khoản nợ nào. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Phạm Thị D2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bị đơn đã trả tiền cho nguyên đơn, do vậy không có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bị đơn chị Phạm Thị D2 cho rằng: Năm 2017 cả gốc và lãi chốt lại là 1.100.000.000 đồng; Năm 2018 cả gốc và lãi chốt lại là hơn 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn đều không có tài liệu nào để chứng minh các khoản tiền đã chốt vào năm 2017, 2018 vì những tài liệu này đều không còn lưu giữ, do vậy không có căn cứ để xác định chính xác trước khi chốt công nợ vào ngày 19/11/2019 thì cuối năm 2018 các bên chốt nợ lại số tiền là bao nhiêu. Do đó, bảng tự giải trình tính toán số tiền đã cho vay giữa hai bên do bị đơn bà Phạm Thị D2 giao nộp tại Tòa án tại cấp sơ thẩm là không có căn cứ để xác định.

Đối với ý kiến của bị đơn về việc nguyên đơn cho vay tiền đều tính lãi suất cao dao động từ 15% đến 21%/tháng. Từ tháng 01/2019 đến trước thời điểm chốt công nợ 19/11/2019 bị đơn đã trả cho nguyên đơn rất nhiều khoản tiền, tổng cộng là 5.511.000.000 đồng, số tiền này thực chất là khoản tiền trả lãi suất cao mà bị đơn phải chịu. Bị đơn đề nghị Tòa án áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, xem xét trừ số tiền lãi mà bà Phạm Thị D2 đã trả vượt quá so với mức lãi suất theo quy định vào số tiền gốc đã vay. Theo các tài liệu là bản ảnh chụp tin nhắn zalo, biên bản đối chất và theo Thông báo số 551/TB-CSĐT ngày

27/05/2022 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Lào Cai. Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc vay tiền giữa bà Nguyễn Thị D1 và bà Phạm Thị D2 chỉ là giao dịch dân sự là có căn cứ. Do đó, yêu cầu xem xét đối trừ số tiền lãi mà bà Phạm Thị D2 đã trả vượt so với lãi suất quy định vào số tiền gốc là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với các sao kê tại Ngân hàng do bị đơn nộp tài phiên tòa sơ thẩm: Xét thấy, các khoản tiền chuyển khoản không ghi rõ nội dung chuyển tiền, không thể hiện chuyển khoản của khoản lãi cụ thể nào, lãi cho số tiền vay bao nhiêu. Về mặt thời gian các khoản tiền chuyển khoản theo danh sách chuyển tiền theo tài liệu do nguyên đơn và bị đơn cung cấp đều thực hiện trước thời điểm hai bên viết giấy vay nợ ngày 19/11/2019. Ngoài ra, sau ngày 19/11/2019 bà Phạm Thị D2 tiếp tục chuyển trả cho bà Nguyễn Thị D1 nhiều khoản tiền (tổng cộng 1.803.000.000 đồng) nhưng các bên đều thừa nhận sau khi ký chốt công nợ, hai bên còn thực hiện nhiều khoản vay nóng khác nên số tiền trên là khoản tiền tra cho các khoản vay nóng, không liên quan đến số tiền 3.590.000.000 đồng. Do vậy, từ ngày chốt công nợ đến nay, bà Phạm Thị D2 chưa trả được cho bà Nguyễn Thị D1 khoản tiền nào liên quan đến số tiền nợ 3.590.000.000 đồng.

Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 19/11/2019 đến 19/4/2024 là 51 tháng, tính lãi 10%/năm, tổng số tiền lãi là : 1.519.647.000 đồng. Xét thấy giấy vay tiền ghi ngày 19/11/2019 không có thỏa thuận về lãi suất, nguyên đơn và bị đơn không đưa ra được căn cứ chứng minh thỏa thuận lãi suất cụ thể, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay tiền có lãi suất nhưng có tranh chấp về lãi suất, lãi suất được tính theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, cụ thể: từ 19/11/2019 đến 19/4/2024 là 51 tháng, tính 10%/năm, tiền lãi là 1.519.647.000 đồng là phù hợp.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời khai của các đương sự tại phiên tòa. Tòa án sơ thẩm quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc Bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc đã vay và tiền lãi tổng 5.109.647.000 đồng là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật. Quá trình xét xử phúc thẩm bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Phạm Thị D2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị D2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số số 09/2024/DS-ST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị D2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà Phạm Thị D2 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu số BLTU/24P, số 0000545 ngày 04/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai (Do ông Nguyễn Văn T nộp thay).

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai;
- TAND thành phố L;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Các đương sự;
- Người BH Q&LI HP;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quyết Thắng

